

Mã chương: 622

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường tiểu học Tân Dân

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1074850

Mã cấp NS: 3

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**Năm 2025**

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 12            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 96.609.000         | 96.609.000           | 96.609.000         | 96.609.000           |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                  | 12            | 072              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.700.000          | 5.700.000            | 5.700.000          | 5.700.000            |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.331.871.627      | 1.331.871.627        | 1.331.871.627      | 1.331.871.627        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 157.314.720        | 157.314.720          | 157.314.720        | 157.314.720          |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13            | 072              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 27.314.182         | 27.314.182           | 27.314.182         | 27.314.182           |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 13            | 072              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 23.982.654         | 23.982.654           | 23.982.654         | 23.982.654           |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 13            | 072              | 6107    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.212.000          | 4.212.000            | 4.212.000          | 4.212.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 13            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 504.225.540        | 504.225.540          | 504.225.540        | 504.225.540          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13            | 072              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.616.000          | 5.616.000            | 5.616.000          | 5.616.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 13            | 072              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 242.702.875        | 242.702.875          | 242.702.875        | 242.702.875          |
| Phụ cấp khác                                                 | 13            | 072              | 6149    | 00000       | 0                  | 0                    | 18.673.200         | 18.673.200           | 18.673.200         | 18.673.200           |
| Thưởng thường xuyên                                          | 13            | 072              | 6201    | 00000       | 0                  | 0                    | 18.954.000         | 18.954.000           | 18.954.000         | 18.954.000           |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 13            | 072              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 291.192.150        | 291.192.150          | 291.192.150        | 291.192.150          |
| Bảo hiểm y tế                                                | 13            | 072              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 51.386.851         | 51.386.851           | 51.386.851         | 51.386.851           |
| Kinh phí công đoàn                                           | 13            | 072              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 27.346.805         | 27.346.805           | 27.346.805         | 27.346.805           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 13            | 072              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 17.128.951         | 17.128.951           | 17.128.951         | 17.128.951           |

|                                                                                               |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Các khoản đóng góp khác                                                                       | 13 | 072 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 8.564.475     | 8.564.475     | 8.564.475     | 8.564.475     |
| Tiền điện                                                                                     | 13 | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 33.833.963    | 33.833.963    | 33.833.963    | 33.833.963    |
| Văn phòng phẩm                                                                                | 13 | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 13.515.670    | 13.515.670    | 13.515.670    | 13.515.670    |
| Khoán văn phòng phẩm                                                                          | 13 | 072 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 3.810.000     | 3.810.000     | 3.810.000     | 3.810.000     |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại),<br>thuê bao đường diên thoại, fax       | 13 | 072 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 110.000       | 110.000       | 110.000       | 110.000       |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí<br>Internet, thuê đường truyền mạng | 13 | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 9.440.000     | 9.440.000     | 9.440.000     | 9.440.000     |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư<br>viện                                | 13 | 072 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 6.330.778     | 6.330.778     | 6.330.778     | 6.330.778     |
| Khác                                                                                          | 13 | 072 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 3.030.000     | 3.030.000     | 3.030.000     | 3.030.000     |
| Khoán công tác phí                                                                            | 13 | 072 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 2.700.000     | 2.700.000     | 2.700.000     | 2.700.000     |
| Thuê thiết bị các loại                                                                        | 13 | 072 | 6754 | 00000 | 0 | 0 | 5.964.000     | 5.964.000     | 5.964.000     | 5.964.000     |
| Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                       | 13 | 072 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 3.000.000     | 3.000.000     | 3.000.000     | 3.000.000     |
| Chi phí thuê mướn khác                                                                        | 13 | 072 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 26.102.800    | 26.102.800    | 26.102.800    | 26.102.800    |
| Nhà cửa                                                                                       | 13 | 072 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 19.915.000    | 19.915.000    | 19.915.000    | 19.915.000    |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                              | 13 | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 11.000.000    | 11.000.000    | 11.000.000    | 11.000.000    |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                      | 13 | 072 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 22.914.817    | 22.914.817    | 22.914.817    | 22.914.817    |
| Chi khác                                                                                      | 13 | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 325.232.400   | 325.232.400   | 325.232.400   | 325.232.400   |
| Chi tiếp khách                                                                                | 13 | 072 | 7761 | 00000 | 0 | 0 | 20.377.000    | 20.377.000    | 20.377.000    | 20.377.000    |
| Chi các khoản khác                                                                            | 13 | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 45.696.400    | 45.696.400    | 45.696.400    | 45.696.400    |
| Cộng:                                                                                         |    |     |      |       | 0 | 0 | 3.385.767.858 | 3.385.767.858 | 3.385.767.858 | 3.385.767.858 |
| Phần KBNN ghi:                                                                                |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Mai Phương

Người ký: Nguyễn Văn Hùng  
Ngày ký: 30/06/2025 20:36:52  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: Khoa học Nhà nước Khu vực V

Nguyễn Văn Hùng

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thúy  
Ngày ký: 30/06/2025 11:35:13  
Đơn vị: Trường tiểu học Tân Dân

Nguyễn Thị Thúy

Người ký: Trần Văn Mạnh  
Ngày ký: 30/06/2025 11:36:16  
Đơn vị: Trường tiểu học Tân Dân

Trần Văn Mạnh